ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC
******

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc.
----------o0o----------

Số 1146 /1999/QĐ-UB

Bình Phước, Ngày 01 tháng 7 năm 1999.

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

" V/v giảm,miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1999".

****

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/06/1994.
- Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10/07/1993.
- Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- Căn cứ Thông tư 89/TC-TCT ngày 09/11/1993 và thông tư 03/TC-TCT ngày 21/01/1997 của Bộ tài chính hướng dẫn việc giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Xét đề nghị của Cục thuế Tỉnh Bình Phước tại tờ trình số 421/CT-KH, ngày 24 /06/1999.

QUYẾT ĐỊNH.

Điều 1 : Giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1999 cho toàn Tỉnh là 3.260.815 kg qui lúa (Ba triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn một trăm mười ba), với phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 2 : Chủ tịch UBND các Huyện thông báo đến từng hộ liên quan về số thuế được giảm,miễn theo đúng qui định của UBND Tỉnh. Trường hợp số hộ được giảm, miễn quá nhiều có thể ủy quyền cho UBND xã thông báo.

Điều 3 : Các ông chánh văn phòng UBND Tỉnh, Cục trưởng cục thuế, Chủ tịch UBND các Huyện và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- Bộ tài chính, Tổng cục thuế " *Báo cáo*".
- CT, PCT, KT, SX.
- Như điều 3
- LĐVP ; CV
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thiện Thuật

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIẢM, MIỄN THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 1999

(Kèm theo quyết định số 146/1999/QĐ-UB ngày 01 tháng 7 năm 1999 của UBND Tỉnh)

HUYỆN	THU... 1999		GIẢM, MIỄN THIÊN TAI			GIẢM, MIỄN XÃ HỘI		TỔNG SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ GIẢM, MIỄN			SO SÁNH	
	Thuế Chung (kg)	Thuế của dân (kg)	Diện tích thiệt hại (ha)	Thuế Ghi thu (kg)	Thuế được giảm, miễn (kg)	Tổng số (kg)	Miễn, giảm dân tộc (kg)	Tổng số (kg)	Cây hàng năm (kg)	Cây lâu năm (kg)	So thuế chung (%)	So thuế của dân (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Bình Long	8.789.379	1.029.451	2.200	381.037	372.200	224.614	205.654	596.814	135.366	461.448	6,8%	58,0%
Lộc Ninh	4.379.088	1.279.635	798	141.316	139.540	357.791	310.110	497.331	248.873	248.458	11,4%	38,9%
Đồng Phú	3.558.929	469.562	1.970	290.682	224.786	40.936	29.477	265.722	25.567	240.155	7,5%	56,6%
Phước Long	7.784.720	1.122.156	3.927	518.018	494.664	497.886	485.329	992.549	108.786	883.763	12,7%	88,5%
Bù Đăng	2.380.183	940.985	2.721	489.123	488.427	419.972	389.347	908.399	4.543	903.856	38,2%	96,6%
Cộng	**26.892.299**	**4.841.779**	**11.676**	**1.821.076**	**1.719.617**	**1.541.198**	**1.419.917**	**3.260.815**	**523.135**	**2.737.680**	**12,1%**	**67,3%**